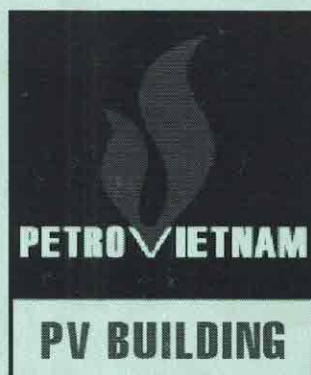


CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

(Số liệu trước kiểm toán)

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 115.779.154.791 | 132.178.943.025 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 29.995.669.836 | 32.293.741.383 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.892.988.386 | 7.191.059.933 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 24.102.681.450 | 25.102.681.450 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 38.166.010.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 38.166.010.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20.001.934.801 | 61.082.723.867 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 19.862.312.385 | 57.246.662.419 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 3.529.570.880 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 644.436.662 | 811.304.814 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (504.814.246) | (504.814.246) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 25.328.454.684 | 35.405.791.439 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 25.456.209.036 | 35.533.545.791 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (127.754.352) | (127.754.352) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.287.085.470 | 1.396.686.336 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 2.287.085.470 | 1.396.686.336 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 102.077.883.425 | 94.076.338.975 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 131.660.100 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 131.660.100 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 93.880.323.550 | 89.789.953.841 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 93.880.323.550 | 89.789.953.841 |
| - Nguyên giá | 222 | | 192.864.448.750 | 185.494.208.777 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (98.984.125.200) | (95.704.254.936) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 93.106.000 | 93.106.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (93.106.000) | (93.106.000) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.065.899.775 | 4.286.385.134 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 8.065.899.775 | 4.286.385.134 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 217.857.038.216 | 226.255.282.000 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 21.553.758.523 | 34.454.809.952 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.553.758.523 | 34.454.809.952 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 14.965.043.426 | 21.756.141.635 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 212.485.546 | 3.656.413.745 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 1.173.202.311 | 813.764.355 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.765.419.096 | 4.842.912.451 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 199.277.914 | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 221.818.182 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.311.440.228 | 1.397.605.946 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.705.071.820 | 1.987.971.820 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 196.303.279.693 | 191.800.472.048 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 196.303.279.693 | 191.800.472.048 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 175.222.845.365 | 175.222.845.365 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.931.055.044 | 2.931.055.044 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 128.162.657 | 128.162.657 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.021.216.627 | 13.518.408.982 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 13.518.408.982 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 4.502.807.645 | 13.518.408.982 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 217.857.038.216 | 226.255.282.000 |



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 14 tháng 04 năm 2020




Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế đến hết kỳ này | Lũy kế đến hết kỳ trước |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 16 | 85.316.612.796 | 72.448.478.080 | 85.316.612.796 | 72.448.478.080 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 16 | - | 1.260.000 | - | 1.260.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 85.316.612.796 | 72.447.218.080 | 85.316.612.796 | 72.447.218.080 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17 | 75.927.485.545 | 64.185.188.432 | 75.927.485.545 | 64.185.188.432 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 9.389.127.251 | 8.262.029.648 | 9.389.127.251 | 8.262.029.648 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 109.478.279 | 87.820.527 | 109.478.279 | 87.820.527 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | - | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 19 | 714.628.228 | 677.335.516 | 714.628.228 | 677.335.516 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19 | 3.852.599.119 | 3.742.562.199 | 3.852.599.119 | 3.742.562.199 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 4.931.378.183 | 3.929.952.460 | 4.931.378.183 | 3.929.952.460 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 12.264.145 | 31.363.635 | 12.264.145 | 31.363.635 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 53.810.105 | - | 53.810.105 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 12.264.145 | (22.446.470) | 12.264.145 | (22.446.470) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước | 50 | | 4.943.642.328 | 3.907.505.990 | 4.943.642.328 | 3.907.505.990 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 20 | 440.834.683 | 401.033.036 | 440.834.683 | 401.033.036 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.502.807.645 | 3.506.472.954 | 4.502.807.645 | 3.506.472.954 |



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 14 tháng 04 năm 2020



Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng




Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.943.642.328 | 3.907.505.990 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 3.453.552.620 | 3.509.043.051 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (131.166.060) | (87.820.527) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 8.266.028.888 | 7.328.728.514 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 40.750.431.309 | 8.967.984.997 |
| (Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho | 10 | 10.077.336.755 | (2.904.229.134) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (12.976.654.688) | (22.890.805.018) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (4.669.913.775) | 608.667.907 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (326.814.124) | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (282.900.000) | (597.730.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 40.837.514.365 | (9.487.382.734) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (7.457.751.848) | - |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 180.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (36.166.010.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 308.175.936 | 134.643.074 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (43.135.585.912) | 134.643.074 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (2.298.071.547) | (9.352.739.660) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 32.293.741.383 | 20.540.169.000 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 29.995.669.836 | 11.187.429.340 |


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 04 năm 2020


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Xuân Thu
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 370 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 351).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với *Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm nay</u> (Số năm) |
|------------------------|----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 5 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 63.608.050 | 24.455.059 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.829.380.336 | 7.166.604.874 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 24.102.681.450 | 25.102.681.450 |
| | <u>29.995.669.836</u> | <u>32.293.741.383</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*) | 38.166.010.000 | 2.000.000.000 |

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất: 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2019, lãi suất 6,5%/năm.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi: 13.166.010.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 12.02.2020, lãi suất 6,6%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Dung Quất: 20.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 14.02.2020, lãi suất 6,6%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 20.03.2020, lãi suất 6,4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần nhựa OPEC | 17.057.248 | - |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 5.580.514.195 | 43.616.077.342 |
| Các đối tượng khác | 14.264.740.942 | 13.630.585.077 |
| | 19.862.312.385 | 57.246.662.419 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21) | 5.640.514.195 | 50.525.299.956 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi dự thu | 31.342.466 | 230.040.123 |
| Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên | 37.000.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 576.094.196 | 581.264.691 |
| | 644.436.662 | 811.304.814 |

8. NỢ XẤU

| Đối tượng | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn (tháng) | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn (tháng) |
| Phải thu khó có khả năng thu hồi | 504.814.246 | - | | 504.814.246 | - | |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 169.784.400 | - | 81 | 169.784.400 | - | 78 |
| Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí | 335.029.846 | - | 81 | 335.029.846 | - | 78 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.665.741.433 | (10.113.000) | 21.648.492.782 | (10.113.000) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.656.462.071 | - | 2.547.999.834 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.381.929.894 | - | 2.387.850.775 | - |
| Thành phẩm | 4.369.288.937 | (117.641.352) | 8.850.250.593 | (117.641.352) |
| Hàng hoá | 382.786.701 | - | 98.951.807 | - |
| | 25.456.209.036 | (127.754.352) | 35.533.545.791 | (127.754.352) |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 85.084.386.330 | 72.844.142.144 | 27.468.089.393 | 97.590.910 | 185.494.208.777 |
| Mua sắm trong năm | - | 93.360.000 | 7.527.054.548 | 81.820.000 | 7.702.234.548 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (331.994.575) | - | (331.994.575) |
| Tại ngày 31/03/2020 | 85.084.386.330 | 72.937.502.144 | 34.663.149.366 | 179.410.910 | 192.864.448.750 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 35.588.207.418 | 45.633.970.757 | 14.449.215.820 | 32.860.941 | 95.704.254.936 |
| Khấu hao trong năm | 1.086.752.316 | 1.609.702.570 | 752.174.199 | 4.923.535 | 3.453.552.620 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (173.682.356) | - | (173.682.356) |
| Tại ngày 31/03/2020 | 36.674.959.734 | 47.243.673.327 | 15.027.707.663 | 37.784.476 | 98.984.125.200 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 49.496.178.912 | 27.210.171.387 | 13.018.873.573 | 64.729.969 | 89.789.953.841 |
| Tại ngày 31/03/2020 | 48.409.426.596 | 25.693.828.817 | 19.635.441.703 | 141.626.434 | 93.880.323.550 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn | 671.270.086 | 551.913.896 |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 449.082.343 | 386.793.347 |
| Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe | 309.983.688 | 294.661.335 |
| Khác | 856.749.353 | 163.317.758 |
| | <u>2.287.085.470</u> | <u>1.396.686.336</u> |
| Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn | 1.348.557.781 | 1.399.558.488 |
| Chi phí bảo hiểm xe ô tô | 23.815.838 | 36.823.600 |
| Khác | 6.693.526.156 | 2.850.003.046 |
| | <u>8.065.899.775</u> | <u>4.286.385.134</u> |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|--|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 6.993.669.594 | 6.993.669.594 | 15.989.947.552 | 15.989.947.552 |
| Các đối tượng khác | 7.971.373.832 | 7.971.373.832 | 5.766.194.083 | 5.766.194.083 |
| | <u>14.965.043.426</u> | <u>14.965.043.426</u> | <u>21.756.141.635</u> | <u>21.756.141.635</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21) | <u>7.758.793.034</u> | | <u>9.870.104.815</u> | |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | <u>Số đầu kỳ</u> VND | <u>Số phải thu/ phải nộp</u> VND | <u>Số đã thu/ đã nộp</u> VND | <u>Số cuối kỳ</u> VND |
|---|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| | Thuế giá trị gia tăng | 429.952.263 | 2.037.969.205 | 1.907.965.837 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 326.814.124 | 440.834.683 | 326.814.124 | 440.834.683 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 56.997.968 | 185.941.139 | 70.527.110 | 172.411.997 |
| Các khoản thuế khác | - | 744.600.000 | 744.600.000 | - |
| Cộng | <u>813.764.355</u> | <u>3.409.345.027</u> | <u>3.049.907.071</u> | <u>1.173.202.311</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i> | - | | | - |
| <i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i> | 813.764.355 | | | 1.173.202.311 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU **Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | 175.222.845.365 | 2.931.055.044 | 128.162.657 | 9.986.260.647 | 188.268.323.713 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 15.018.408.982 | 15.018.408.982 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 | - | - | - | (1.250.688.141) | (1.250.688.141) |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019(*) | - | - | - | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018 | - | - | - | (266.658.750) | (266.658.750) |
| Chia cổ tức năm 2018 | - | - | - | (8.468.913.756) | (8.468.913.756) |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 175.222.845.365 | 2.931.055.044 | 128.162.657 | 13.518.408.982 | 191.800.472.048 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 4.502.807.645 | 4.502.807.645 |
| Số dư tại ngày 31/03/2020 | 175.222.845.365 | 2.931.055.044 | 128.162.657 | 18.021.216.627 | 196.303.279.693 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 145.892.845.365 | 83,26 | 145.892.845.365 | 83,26 |
| Khách sạn Cẩm Thành | 5.500.000.000 | 3,14 | 5.500.000.000 | 3,14 |
| Các cổ đông khác | 23.830.000.000 | 13,60 | 23.830.000.000 | 13,60 |
| | 175.222.845.365 | 100 | 175.222.845.365 | 100 |

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

| Chỉ tiêu | Sản xuất | Các hoạt động sản | Tổng cộng |
|--|----------------|----------------------|----------------|
| | bao bì | xuất và dịch vụ khác | |
| | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 30.406.207.942 | 54.910.404.854 | 85.316.612.796 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 24.614.144.184 | 51.313.341.361 | 75.927.485.545 |
| 3. Chi phí bán hàng | 489.542.022 | 225.086.206 | 714.628.228 |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.479.744.149 | 2.372.854.970 | 3.852.599.119 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | - | 109.478.279 | 109.478.279 |
| 6. Chi phí tài chính | - | - | - |
| 7. Thu nhập khác | - | 12.264.145 | 12.264.145 |
| 8. Chi phí khác | - | - | - |
| 9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 3.822.777.587 | 1.120.864.741 | 4.943.642.328 |

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

| Chỉ tiêu | Sản xuất | Các hoạt động sản | Tổng cộng |
|--|----------------|----------------------|----------------|
| | bao bì | xuất và dịch vụ khác | |
| | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.427.694.283 | 47.019.523.797 | 72.447.218.080 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 20.773.631.282 | 43.411.557.150 | 64.185.188.432 |
| 3. Chi phí bán hàng | 543.959.610 | 133.375.906 | 677.335.516 |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.309.896.770 | 2.432.665.429 | 3.742.562.199 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | - | 87.820.527 | 87.820.527 |
| 6. Chi phí tài chính | - | - | - |
| 7. Thu nhập khác | - | 31.363.635 | 31.363.635 |
| 8. Chi phí khác | - | 53.810.105 | 53.810.105 |
| 9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2.800.206.621 | 1.107.299.369 | 3.907.505.990 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hạt nhựa | 20.025.772.033 | 11.527.152.283 |
| Doanh thu bán Pallet | 16.994.216.000 | 18.366.868.000 |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển | 7.410.374.384 | 6.297.849.827 |
| Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà | 6.812.719.213 | 4.922.409.078 |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng | 226.316.961 | 247.410.986 |
| Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì | 30.406.207.942 | 25.428.954.283 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 3.441.006.263 | 5.657.833.623 |
| | 85.316.612.796 | 72.448.478.080 |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21) | 52.561.492.903 | 48.863.478.531 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | - | 1.260.000 |
| | - | 1.260.000 |
| | 85.316.612.796 | 72.447.218.080 |

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hạt nhựa | 19.818.861.710 | 11.410.772.209 |
| Giá vốn bán Pallet | 16.434.635.818 | 17.779.460.218 |
| Giá vốn dịch vụ vận chuyển | 6.241.045.572 | 5.196.100.391 |
| Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà | 5.450.796.426 | 3.667.887.447 |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng | 195.204.862 | 215.809.349 |
| Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì | 24.614.144.184 | 20.773.631.282 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 3.172.796.973 | 5.141.527.536 |
| | 75.927.485.545 | 64.185.188.432 |

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27.337.615.588 | 17.119.850.847 |
| Chi phí nhân công | 10.206.172.616 | 9.655.575.717 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.453.552.620 | 3.710.933.714 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.854.249.534 | 10.318.866.062 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.833.760.646 | 464.837.274 |
| | 49.685.351.004 | 41.270.063.614 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 316.314.905 | 301.858.050 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 83.329.071 | 361.576.136 |
| Chi phí khác bằng tiền | 314.984.252 | 13.901.330 |
| | 714.628.228 | 677.335.516 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 2.049.102.905 | 1.886.610.572 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ | 127.794.839 | 102.998.006 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 313.115.236 | 341.875.245 |
| Thuế, phí và lệ phí | 360.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 483.807.216 | 1.134.909.375 |
| Chi phí khác bằng tiền | 878.418.923 | 276.169.001 |
| | 3.852.599.119 | 3.742.562.199 |

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 4.943.642.328 | 3.907.505.990 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | - |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>160.139.522</i> | <i>202.027.794</i> |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.103.781.850 | 4.109.533.784 |
| Trong đó: | | |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i> | <i>1.237.637.269</i> | <i>1.303.708.980</i> |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i> | <i>3.866.144.581</i> | <i>2.805.824.804</i> |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế suất ưu đãi | 10% | 10% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 634.141.912 | 541.324.276 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*) | (193.307.229) | (140.291.240) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 440.834.683 | 401.033.036 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 440.834.683 | 401.033.036 |

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------|
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | Công ty mẹ |
| Khách sạn Cẩm Thành | Cổ đồng |
| Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Trong cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng, cung cấp dịch vụ | 52.561.492.903 | 48.863.478.531 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 45.707.458.722 | 41.984.792.350 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 81.818.181 | 81.818.181 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung | 8.000.000 | 24.000.000 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP) | 6.764.216.000 | 6.772.868.000 |
| Mua hàng | 21.980.010.321 | 17.561.239.118 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ | - | 57.158.000 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 19.888.147.512 | 15.360.874.149 |
| Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung | 510.044.628 | 442.104.243 |
| Khách sạn Cẩm Thành | 981.818.181 | 1.101.102.726 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

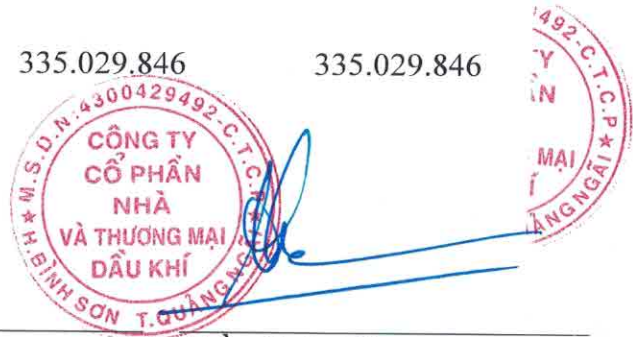
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 5.640.514.195 | 50.525.299.956 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 5.580.514.195 | 50.495.299.956 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 60.000.000 | 30.000.000 |
| Khách hàng trả tiền trước | - | 6.865.345.520 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP) | - | 6.865.345.520 |
| Phải trả người bán | 7.758.793.034 | 9.870.104.815 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 6.993.669.594 | 8.485.744.914 |
| Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương | 220.000.000 | 660.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung | 185.123.440 | 230.232.550 |
| Khách sạn Cẩm Thành | 360.000.000 | 491.213.000 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ | - | 2.914.351 |
| Phải thu khác | 504.814.246 | 504.814.246 |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 169.784.400 | 169.784.400 |
| Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí | 335.029.846 | 335.029.846 |



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 04 năm 2020



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

